

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 22/9/2020
“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Tâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Trung;
2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Tấn, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố X xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 261/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2020 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Kim U, sinh năm 1998; địa chỉ: số 443 TN, khóm V, phường N, thành phố X, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1992; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp Q, xã T, huyện A, tỉnh An Giang; địa chỉ tạm trú: số 443 TN, khóm V, phường N, thành phố X, tỉnh An Giang;

Bà U, ông M vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt,

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Kim U trình bày: Vào năm 2014, bà U và ông M tự tìm hiểu và sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung, bà U và ông M phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do ông M không lo làm ăn và có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Nhận thấy, tình cảm giữa bà U đối với ông M không còn nên bà U yêu cầu ly hôn với ông M.

Về con chung: Trong thời gian sống chung, bà U và ông M có 01 (một) con chung tên Trần Văn SF, sinh ngày 13/7/2015. Bà U đồng ý giao con chung cho ông M nuôi dạy và không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản hòa giải, lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn M trình bày: Thống nhất về thời gian và điều kiện đi đến cuộc sống chung của ông M và bà U như bà U trình bày. Trong thời gian chung sống, ông M và bà U phát sinh mâu thuẫn do ông M có nhậu và không quan tâm đến gia đình nên ông M và bà U xảy ra cãi nhau. Hiện tại, ông M và bà U đã không còn quan tâm đến nhau. Nhận thấy, tình cảm đối với bà U không còn nên ông M đồng ý ly hôn với bà U.

Về con chung: Thống nhất với lời trình bày của bà U về con chung. Hiện nay, cháu Trần Văn SF đang sống cùng ông M. Ông M yêu cầu nuôi dạy con chung không yêu cầu bà U cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố X và Ủy ban nhân dân xã T, huyện A đều xác định bà U, ông M không có tên đăng ký kết hôn.

Do bà U và ông M chung sống với nhau không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Tòa án không hòa giải về quan hệ hôn nhân giữa bà U, ông M, mà chỉ tiến hành hòa giải về con chung.

* Tại phiên tòa:

- Thẩm phán công bố bản tự khai của nguyên đơn, biên bản ghi lời khai bị đơn.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án và có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Bà U và ông M tiến đến hôn nhân nhưng không đăng ký kết hôn. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận bà U và ông M là vợ chồng.

Về con chung: Bà U và ông M thống nhất con chung Trần Văn SF, sinh ngày 13/7/2015 để ông mai tiếp tục nuôi dạy, bà U không phải cấp dưỡng để ông M nuôi con chung. Đề nghị ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà U và ông M.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà U và ông M không yêu cầu giải quyết nên không đề cập xem xét.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Bà Trần Thị Kim U khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn M, có địa chỉ tại khóm V, phường N, thành phố X. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố X theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[2] Theo lời khai thống nhất của bà U và ông M, cùng kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố X và Ủy ban nhân dân xã T, huyện A, có cơ sở xác định: Bà U, ông M chung sống với nhau từ năm 2014, đủ điều kiện kết hôn nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định.

Theo khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng*”.

Vì vậy, việc bà M, ông U chung sống với nhau mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Từ đó, không công nhận bà Trần Thị Kim U và ông Nguyễn Văn M là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà Trần Thị Kim U và ông Nguyễn Văn M cùng thống nhất: Trong thời gian chung sống, bà U và ông M có 01 (một) con chung tên Trần Văn SF, sinh ngày 13/7/2015; hiện đang sống cùng ông M. Bà U và ông M thống nhất ông M được tiếp tục nuôi dạy con chung, bà U không cấp dưỡng. Đây là sự thỏa thuận của các đương sự về việc người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng, không trái với quy định pháp luật. Xét, công nhận sự thỏa thuận của bà U, ông M.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà U và ông M không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà U phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà U đã nộp. Ông M không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị Kim U và ông Nguyễn Văn M là vợ chồng.

Về con chung: Ông Nguyễn Văn M được nuôi dạy con chung Trần Văn SF, sinh ngày 13/7/2015. Bà Trần Thị Kim U không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Nguyễn Văn M cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà Trần Thị Kim U trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi các con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Trần Thị Kim U phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0003971 ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X; Bà Trần Thị Kim U đã nộp đủ.

Ông Nguyễn Văn M không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Thời hạn kháng cáo của bà Trần Thị Kim U và ông Nguyễn Văn M là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát TPCĐ (2);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án DS TPCĐ (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Tâm